

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14- 4 - 2021
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Thịnh.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Công Gia.**

2. Ông **Trịnh Ngọc Thành.**

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 14/4/2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số: 426/2020/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc: “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 26/3/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Ái N**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp 1, xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp 1, xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Tại phiên tòa vắng mặt ông N, bà L (Ông N, bà L có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Ái N thể hiện:

Ông và bà L tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 1985. Tuy nhiên, vợ chồng ông không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến tháng 12 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc bà L có hành vi hành hung ông và không còn sự tin tưởng giữa vợ chồng. Do đó, vợ chồng ông đã sống ly thân từ tháng 12/2019 cho đến nay. Nay ông không còn tình cảm với bà L nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Ông và bà L có 01 (một) con chung là Nguyễn Ái H, sinh năm 1986. Cháu H đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà L tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ý kiến, yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị L trong quá trình tố tụng thể hiện:

Bà và ông N tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1983. Tuy nhiên, vợ chồng bà không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2011 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do ông N suốt ngày ham chơi, không lo cho gia đình vợ con về nhà còn xảy ra cự cãi, xung đột và đánh đập bà. Hiện nay ông N còn có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, sống không chung thủy với bà.

Trước đây vì con còn nhỏ nên bà đã cố gắng chịu đựng để lo cho con hy vọng ông N sẽ thay đổi nhưng càng ngày ông N càng đi chơi nhiều hơn. Bà và ông N đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2020 cho đến nay. Mặc dù tình cảm không còn nhưng vì L do cá nhân nên bà không đồng ý ly hôn với ông N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 (một) con chung là Nguyễn Ái H, sinh năm 1986. Hiện nay anh H đã thành niên. Trước đây, cháu bị tai nạn (chấn thương sọ não) nên tính tình thất thường, hau nổi cáu nhưng anh H vẫn sinh hoạt bình thường, phụ giúp một số công việc trong gia đình. Vì vậy, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông N tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông N đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân của ông N (bản sao); Sổ hộ khẩu của ông N, bà L (bản sao); Giấy khai sinh (bản sao).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; bị đơn, Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

- + Về quan hệ hôn nhân: Cho ông N được ly hôn bà L.
- + Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Ông N, bà L có 01 (một) con chung là Nguyễn Ái H, sinh năm 1986. Cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.
- + Về tài sản chung: Ông N, bà L khai báo ông bà tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét.
- + Về nợ chung: Ông N, bà L khai báo ông bà không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.
- + Về án phí: Ông N phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, ông N, bà L vắng mặt do ông bà có đơn xin vắng mặt nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Bà L có địa chỉ tại ấp 1, xã Phú Lập, huyện TP, tỉnh ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ L, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP. Ông N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn. Vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ông N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà L. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông N là nguyên đơn, bà L là bị đơn trong vụ án.

- Ông N, bà L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông N, bà L được xác lập vào năm 1983. Ông N có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của ông N, bà L và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng ông bà sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn sự cảm thông và tin tưởng nhau. Qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng ông bà không còn hạnh phúc. Ông bà đã sống ly thân được 01 (một) năm nay. Trong thời gian sống ly thân,

ông bà ít qua lại, thông tin liên lạc và không trực tiếp trao đổi để vợ chồng có cơ hội về chung sống đoàn tụ với nhau.

Nay ông N nhận thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống nên ông yêu cầu ly hôn với bà L. Bà L thừa nhận hiện nay vợ chồng đã không còn tình cảm do ông N không còn chăm lo, thăm hỏi đến vợ, con và sống không chung thủy. Tuy nhiên, do L do cá nhân nên bà không đồng ý thuận tình ly hôn.

Như vậy, có căn cứ xác định ông bà đã vi phạm N vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm N vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để ông bà sớm có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông N, cho ông được ly hôn với bà L.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt, niêm yết: Thông báo thụ L vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ông N, bà L không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và N vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông N, bà L có 01 (một) con chung là Nguyễn Ái H, sinh năm 1986.

Cháu H đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Ông N, bà L khai báo tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Ông N, bà L khai báo không có. Vì vậy, không xem xét.

[3]. Về án phí: Ông N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 85, 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56, 57 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ái N.
 - Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Ái N được ly hôn bà Nguyễn Thị L.
 - Về con chung: Ông N, bà L có 01 (một) con chung là Nguyễn Ái H, sinh năm 1986. Cháu H đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.
 - Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.
2. Về án phí: Ông N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) ông N đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003649 ngày 02/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.
3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Ái N và bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PL;
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thịnh